

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 5 ...
	Ngày: 24/10 ...

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Tổng cục Lâm nghiệp là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp và bảo tồn hệ sinh thái rừng trong phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ công về lâm nghiệp và bảo tồn hệ sinh thái rừng theo quy định của pháp luật.

2. Tổng cục Lâm nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, có tài khoản riêng, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp.

3. Trụ sở của Tổng cục Lâm nghiệp đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội; dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị định, nghị quyết của Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; cơ chế, chính sách và các văn bản khác thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

b) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn, hàng năm; các chương trình, dự án, đề án và công trình quan trọng quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

c) Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy phạm kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

2. Ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

3. Thẩm định và công bố tiêu chuẩn cơ sở chuyên ngành.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

5. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

6. Về quản lý rừng:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Quy chế quản lý rừng; tiêu chí xác định và phân loại rừng, các phân khu chức năng của rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật;

Cơ chế, chính sách về bảo vệ và phát triển rừng; phát triển sản xuất, thị trường tiêu thụ lâm sản; quan hệ sản xuất và tổ chức sản xuất lâm nghiệp.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng; kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, tài nguyên rừng, đất trồng rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, quy hoạch nương rẫy và quản lý rừng bền vững.

c) Thẩm định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Về bảo vệ rừng:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Việc tổ chức, xây dựng lực lượng chuyên ngành phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng; chế độ quản lý, duy trì hoạt động của lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng;

Huy động lực lượng, phương tiện của các cơ quan kiểm lâm và các Bộ, ngành, địa phương để kịp thời ngăn chặn những vụ phá rừng nghiêm trọng, chữa cháy rừng trong những trường hợp cần thiết.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản.

c) Thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ của lực lượng kiểm lâm, các lực lượng bảo vệ rừng; quản lý trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện cho lực lượng kiểm lâm và các lực lượng bảo vệ rừng.

d) Phối hợp với cơ quan bảo vệ thực vật trong phòng, trừ sinh vật hại rừng.

8. Về bảo tồn thiên nhiên rừng:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; chế độ quản lý, bảo vệ và danh mục những loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; về săn bắt động vật rừng; công bố Danh mục các loài động, thực vật hoang dã quy định tại phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

b) Hướng dẫn, kiểm tra về:

Xây dựng hệ thống rừng đặc dụng trên phạm vi cả nước;

Bảo vệ hệ sinh thái rừng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, giáo dục môi trường gắn với cộng đồng trong hệ thống rừng đặc dụng;

Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh; nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.

c) Quản lý các khu rừng đặc dụng theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Hướng dẫn việc điều tra, đánh giá động vật, thực vật và vi sinh vật đặc hữu theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện nhiệm vụ thành viên CITES theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Về khôi phục, phát triển rừng:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiêu chí về trạng thái các loại rừng, tiêu chí rừng trồng và rừng khoanh nuôi.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các đề án, dự án, cơ chế, chính sách, biện pháp kỹ thuật lâm sinh khôi phục, phát triển rừng; trồng cây phân tán, lâm sản ngoài gỗ; sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp.

10. Về giống cây trồng, vật nuôi lâm nghiệp:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy chế về quản lý giống cây trồng, vật nuôi lâm nghiệp.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý giống cây trồng, vật nuôi lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức các hoạt động kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng, vật nuôi lâm nghiệp; cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về giống cây trồng, vật nuôi lâm nghiệp.

11. Về sử dụng rừng:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững; quy chế khai thác gỗ và lâm sản; điều kiện chế biến gỗ, lâm sản; tổ chức các hoạt động dịch vụ môi trường rừng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý rừng bền vững; sử dụng rừng và hoạt động dịch vụ môi trường rừng.

12. Về môi trường rừng:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cơ chế, chính sách quản lý, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các bon của rừng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và các cam kết bảo vệ môi trường trong lâm nghiệp.

13. Thực hiện nhiệm vụ về thương mại, lâm sản theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14. Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức sản xuất, kinh tế hợp tác, xây dựng nông thôn mới thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục theo quy định của pháp luật.

15. Quản lý dự án quy hoạch, điều tra cơ bản thuộc nhiệm vụ của Tổng cục theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

16. Tổ chức công tác thống kê và quản lý các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

17. Tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và khuyến lâm theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

19. Thực hiện cải cách hành chính theo chương trình cải cách hành chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

20. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, số lượng viên chức và người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật; tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức thuộc quyền quản lý của Tổng cục theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

21. Hướng dẫn, kiểm tra đối với hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

22. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo thẩm quyền.

23. Quản lý tài chính, tài sản và nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

24. Quản lý đầu tư xây dựng theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của pháp luật.

25. Quản lý Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và các nguồn tài chính của quốc tế hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp theo quy định.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Vụ Kế hoạch, Tài chính.

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế.

3. Vụ Pháp chế, Thanh tra.

4. Vụ Bảo tồn thiên nhiên.

5. Vụ Phát triển rừng.

6. Vụ Quản lý sản xuất Lâm nghiệp.

7. Văn phòng Tổng cục.

8. Cục Kiểm lâm (có các Chi cục Kiểm lâm: Vùng I, Vùng II, Vùng III, Vùng IV).

9. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam (có đại diện CITES phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh).

10. Vườn quốc gia Tam Đảo.

11. Vườn quốc gia Ba Vì.

12. Vườn quốc gia Cúc Phương.

13. Vườn quốc gia Bạch Mã.

14. Vườn quốc gia Cát Tiên.

15. Vườn quốc gia YokDon.

Tại Điều này, các tổ chức quy định từ Khoản 1 đến Khoản 9 là các tổ chức giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; các tổ chức từ Khoản 10 đến Khoản 15 là các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục.

Điều 4. Lãnh đạo Tổng cục

1. Tổng cục Lâm nghiệp có Tổng cục trưởng và không quá 03 Phó Tổng cục trưởng.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp do Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Tổng cục.

Các Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Tổng cục; trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm lâm; ban hành Quy chế làm việc của Tổng cục; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc Tổng cục theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Tổng cục. Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

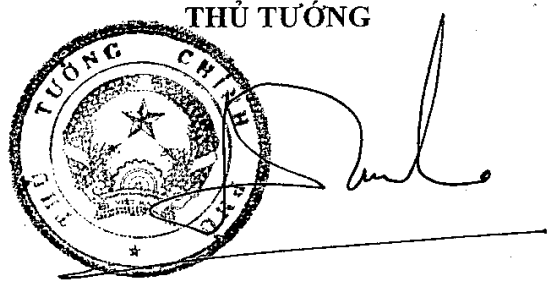
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014 và thay thế Quyết định số 04/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b). B 240



Nguyễn Tấn Dũng